

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 11/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2022/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2022 VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2023-2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025 khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-KTNS ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025 khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố như sau:

a) Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách quận, huyện, thị xã quy định tại mục B, Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố được điều chỉnh thành nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố.

b) Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn quy định tại mục C, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố được điều chỉnh thành nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách xã, phường.

c) Bãi bỏ mục D, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Thay thế Phụ lục số 03 - Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách Thành phố giai đoạn 2023-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố bằng Phụ lục số 03 (sửa đổi) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố; các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố và các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và áp dụng cho niên độ ngân sách năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban CTDB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;

Nguyễn Ngọc Tuấn

- VP HĐNDTP, VP UBNDTP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã (trước sắp xếp);
- TT HĐND, UBND các xã, phường (theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15);
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL&CNS Thành phố;
- Lưu: VT.

PHỤ LỤC 03 (SỬA ĐỔI)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố)

| STT | Nội dung | NS Trung ương (%) | NS Thành phố (%) | NS xã (%) |
|----------|---|-------------------|------------------|-----------|
| A | CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI NSDP | | | |
| I | CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100% | | | |
| 1 | Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) | | | |
| 1.1 | Thuế tài nguyên từ khu vực DNNN, khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | | 100 | |
| 1.2 | Thuế tài nguyên từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và hộ sản xuất | | 100 | |
| 2 | Lệ phí môn bài | | | |
| 2.1 | Lệ phí môn bài thu từ khu vực DNNN; khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn; các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang Thành phố. | | 100 | |
| 2.2 | Lệ phí môn bài thu khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | | 100 | |
| 2.3 | Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh: | | | |
| | - Thu trên địa bàn phường | | 100 | |
| | - Thu trên địa bàn xã | | | 100 |
| 3 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | |
| | - Thu từ các hộ sản xuất tại địa bàn xã | | | 100 |
| | - Thu từ các hộ sản xuất tại địa bàn phường | | 100 | |
| | - Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, nông trường, trạm, trại | | 100 | |

| | | | | |
|-----------|---|--|-----|-----|
| 4 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | |
| | - Thu trên địa bàn phường | | 100 | |
| | - Thu trên địa bàn xã | | | 100 |
| 5 | Tiền sử dụng đất | | | |
| 5.1 | Tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP (phần ngân sách địa phương được hưởng), ghi thu tiền sử dụng đất đối ứng dự án BT và tiền sử dụng đất theo cơ chế đặc thù | | 100 | |
| 5.2 | Tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội (phần ngân sách địa phương được hưởng) | | 100 | |
| 5.3 | Tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá | | 100 | |
| 5.4 | Tiền đấu giá quyền sử dụng đất do quận, huyện, thị xã, xã phường tổ chức đấu giá; Giao đất có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất khác | | 100 | |
| 6 | Tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) | | | |
| 6.1 | Tiền cho thuê đất, mặt nước khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | | 100 | |
| 6.2 | Tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) | | 100 | |
| 7 | Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | 100 | |
| 8 | Lệ phí trước bạ | | | |
| 8.1 | Lệ phí trước bạ nhà đất | | | |
| | - Thu trên địa bàn phường | | 100 | |
| | - Thu trên địa bàn xã | | | 100 |
| 8.2 | Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác | | 100 | |
| 9 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán | | 100 | |
| 10 | Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND | | 100 | |

| | | | | |
|-----------|---|-----|-----|-----|
| | Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu từ sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các DN do UBND Thành phố làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. | | | |
| 11 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính của Thành phố | | 100 | |
| 12 | Thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước | | | |
| | - Thành phố, phường quản lý | | 100 | |
| | - Xã quản lý | | | 100 |
| 13 | Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| | - Viện trợ cho Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường | | 100 | |
| | - Viện trợ cho xã | | | 100 |
| 14 | Phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản) | | 100 | |
| 15 | Phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường) | | | |
| | - Do Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường quản lý thu | | 100 | |
| | - Do xã quản lý thu | | | 100 |
| 16 | Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định) | | | |
| | - Do cơ quan Trung ương thực hiện và quản lý | 100 | | |
| | - Do cơ quan Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường thực hiện và quản lý | | 100 | |
| | - Do xã thực hiện và quản lý | | | 100 |
| 17 | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật | | | |
| | - Do cơ quan Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường thực hiện | | 100 | |
| | - Do xã thực hiện | | | 100 |
| 18 | Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật) | | 100 | |
| 19 | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật) | | 100 | |
| 20 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|-----|-----|
| | - Thu trên địa bàn phường | | 100 | |
| | - Thu trên địa bàn xã | | | 100 |
| 21 | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa | | 100 | |
| 22 | Tiền đền bù thiệt hại đất | | | |
| | - Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường quản lý. | | 100 | |
| | - Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc xã quản lý. | | | 100 |
| 23 | Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân. | | | |
| | - Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường | | 100 | |
| | - Xã | | | 100 |
| 24 | Thu kết dư ngân sách | | | |
| | - Thành phố, quận, huyện, thị xã, phường | | 100 | |
| | - Xã | | | 100 |
| 25 | Thu khác ngân sách địa phương | | | |
| | - Thu khác ngân sách cấp Thành phố; quận, huyện, thị xã, phường | | 100 | |
| | - Thu khác ngân sách xã | | | 100 |
| 26 | Các khoản thu chậm nộp | | | |
| 26.1 | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) | | 100 | |
| 26.2 | Tiền chậm nộp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán | | 100 | |
| 26.3 | Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật | | 100 | |
| 26.4 | Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế, các ngành khác quản lý (1) | | | |
| | - Đối tượng nộp do Trung ương, Thành phố, quận, huyện quản lý (Từ chương 001 đến chương 799) | | 100 | |
| | - Đối tượng nộp do phường quản lý (Từ chương 800 đến chương 989) | | 100 | |
| | - Đối tượng nộp do xã quản lý (Từ chương 800 đến chương 989) | | | 100 |
| II | CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VỚI NGÂN SÁCH TRUNG | | | |

| | | | | |
|------------|---|----|-----|--|
| | ƯƠNG (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế) | | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) | | | |
| 1.1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 68 | 32 | |
| 1.2 | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (không kể thuế GTGT từ hoạt động Xổ số kiến thiết) | 68 | 32 | |
| 1.3 | Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 68 | 32 | |
| 1.4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 68 | 32 | |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế thu nhập từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí) | | | |
| 2.1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 68 | 32 | |
| 2.2 | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (không kể thuế TNDN từ hoạt động Xổ số kiến thiết) | 68 | 32 | |
| 2.3 | Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 68 | 32 | |
| 2.4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 68 | 32 | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể TTĐB hàng nhập khẩu) | | | |
| 3.1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 68 | 32 | |
| 3.2 | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (không kể thuế TTĐB từ hoạt động Xổ số kiến thiết) | 68 | 32 | |
| 3.3 | Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 68 | 32 | |
| 3.4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 68 | 32 | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | | |
| 4.1 | Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế khu vực I và Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý thu | 68 | 32 | |
| 4.2 | Thuế thu nhập cá nhân do Đội thuế quản lý thu | 68 | 32 | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường (không kể Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu) | 68 | 32 | |
| III | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | | | |
| | - Thành phố; | | 100 | |

| | | | | |
|-----------|---|--|-----|-----|
| | - Xã; phường | | | 100 |
| IV | Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau | | | |
| | - Thành phố; | | 100 | |
| | - Xã; phường | | | 100 |

(1) Bao gồm các khoản thu trong trường hợp có quy định về tiền chậm nộp, cụ thể:

- Tiền chậm nộp lệ phí môn bài.
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền sử dụng đất.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
- Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ.
- Tiền chậm nộp thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước.
- Tiền chậm nộp đối với phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản).
- Tiền chậm nộp phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường).
- Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định).
- Tiền chậm nộp khoản thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý.
- Tiền chậm nộp khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
- Tiền chậm nộp các khoản thu khác ngân sách địa phương.